UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.012.351**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**3.479.000**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.376.000
2	Thu ngân sách địa phương từ các khoản thu phân chia	2.103.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách trung ương**	**12.325.647**
-	Thu bổ sung cân đối	10.742.994
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.582.653
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**207.704**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.005.251**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**14.422.598**
1	Chi đầu tư phát triển	1.731.900
2	Chi thường xuyên	12.300.704
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
5	Dự phòng ngân sách	288.490
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi từ nguồn tăng thu	98.104
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.582.653**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.582.653
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
C	**BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.100**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**12.100**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	5.000
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.100
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**5.000**
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	5.000

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**15.204.390**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.671.039
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	12.325.647
-	Thu bổ sung cân đối	10.742.994
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.582.653
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	207.704
II	**Chi ngân sách**	**15.197.290**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.423.648
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	7.773.642
-	Chi bổ sung cân đối	7.667.388
-	Chi bổ sung có mục tiêu	106.254
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội thu NSĐP**	**7.100**
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.581.603**
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	807.961
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.773.642
-	Thu bổ sung cân đối	7.667.388
-	Thu bổ sung có mục tiêu	106.254
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**8.581.603**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	8.581.603
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**13.474.000**	**3.479.000**
I	**Thu nội địa**	**3.874.000**	**3.479.000**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	233.000	233.000
	- Thuế giá trị gia tăng	145.000	145.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000	23.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	65.000	65.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	44.000	44.000
	- Thuế giá trị gia tăng	28.500	28.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.000	12.000
	- Thuế giá trị gia tăng	9.000	9.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	838.500	838.500
	- Thuế giá trị gia tăng	617.000	617.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.000	117.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.500
	- Thuế tài nguyên	102.000	102.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	125.000	83.000
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	83.000	83.000
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	42.000	
7	Lệ phí trước bạ	205.000	205.000
8	Thu phí, lệ phí	800.000	770.000
	- Phí và lệ phí trung ương	30.000	
	- Phí và lệ phí tỉnh	770.000	770.000
	- Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	9.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000	42.500
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	850.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63.000	52.500
16	Thu khác ngân sách	300.000	145.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.500	3.500
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**9.600.000**	**0**
1	Thuế xuất khẩu	20.800	
2	Thuế nhập khẩu	2.183.700	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.100	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.100	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.356.300	
6	Thu khác	21.000	
IV	**Thu viện trợ**	**0**	**0**
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	**0**	**0**

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**16.005.251**	**7.423.648**	**8.581.603**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.422.598**	**5.947.249**	**8.475.349**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.731.900**	**1.449.835**	**282.065**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.731.900	1.449.835	282.065
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	1.731.900	1.449.835	282.065
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*92.411*		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*650*		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	1.731.900	1.449.835	282.065
-	*Chi đầu tư XDCB vốn trong nước*	*860.900*	*740.900*	*120.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*850.000*	*687.935*	*162.065*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*21.000*	*21.000*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**12.300.704**	**4.276.926**	**8.023.778**
1	Trong đó: - Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.372.465	1.271.273	5.101.192
2	- Chi Khoa học và công nghệ	80.087	80.087	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.000**	**2.000**	**0**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**	**1.400**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**288.490**	**118.984**	**169.506**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VIII	**Chi từ nguồn tăng thu**	**98.104**	**98.104**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.582.653**	**1.476.399**	**106.254**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.582.653**	**1.476.399**	**106.254**
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước	45.099	45.099	
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	483.395	483.395	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	1.054.159	947.905	106.254
3.1	*Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường*	*29.109*	29.109	
3.2	*Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng*	*206.014*	206.014	
3.3	*Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm*	*45.526*	45.526	

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
3.4	*Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội*	*533.845*	427.591	*106.254*
3.5	*Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa*	*16.029*	16.029	
3.6	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*15.009*	15.009	
3.7	*Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ*	*770*	770	
3.8	*Kinh phí bảo trì đường bộ*	*207.857*	207.857	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	**13.614.637**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**7.667.388**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.947.249**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.449.835**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.449.835
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.411
1.2	Chi khoa học và công nghệ	650
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	589
1.4	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	30.528
1.5	Chi quốc phòng - an ninh	35.753
1.6	Chi thể dục thể thao	100
1.7	Chi bảo vệ môi trường	105.030
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.154.226
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.148
1.10	Chi bảo đảm xã hội	400
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**4.276.926**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.271.273
2	Chi khoa học và công nghệ	80.087
3	Chi y tế, dân số và gia đình	695.769
4	Chi văn hóa thông tin	110.259
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.475
6	Chi thể dục thể thao	26.725

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
7	Chi bảo vệ môi trường	7.417
8	Chi các hoạt động kinh tế	502.977
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	561.715
10	Chi bảo đảm xã hội	33.183
11	Các khoản chi còn lại	963.046
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.000**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.400**
V	**Dự phòng ngân sách**	**118.984**
VI	**Chi từ nguồn tăng thu**	**98.104**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**16.005.251**	**2.260.394**	**13.452.964**	**2.000**	**1.400**	**288.493**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**14.300.211**	**1.731.900**	**12.398.805**	**-**	**-**	**169.506**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
A	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**3.789.397**	**1.392.385**	**2.397.012**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
*	**KHỐI ĐẢNG TỈNH**	**121.072**	**-**	**121.072**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Tỉnh ủy Lạng Sơn	121.072		121.072					-			
*	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**63.337**	**11.000**	**52.337**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	**Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội**	**39.668**	**6.000**	**33.668**								
2	**Các Hội đặc thù được giao biên chế**	**22.738**	**5.000**	**17.738**								
2.1	Hội Đông Y	1.476		1.476								
2.2	Liên minh các hợp tác xã	8.581	5.000	3.581								
2.3	Hội Văn học Nghệ thuật và Nhà báo tỉnh	7.481		7.481								
2.4	Hội Chữ thập đỏ	5.200		5.200								
3	**Các Hội khác**	**931**		**931**								
3.1	Hội Người cao tuổi tỉnh	197		197								
3.2	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	57		57								
3.3	Hội Cựu Thanh niên xung phong	169		169								
3.4	Hội Khuyến học	197		197								
3.5	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	169		169								
3.6	Hội Kiến trúc sư	85		85								
3.7	Hội Hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc	57		57								
*	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC**	**3.604.988**	**1.381.385**	**2.223.603**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	7.894		7.894								
2	Sở Khoa học và Công nghệ	59.423	100	59.323								
3	Sở Tư pháp	22.095		22.095								
4	Sở Ngoại vụ	14.786		14.786								
5	Thanh tra tỉnh	26.550		26.550								
6	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	26.076		26.076								
7	Sở Xây dựng	190.876	60.900	129.976								
8	Sở Tài chính	106.935	80.505	26.430								
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	981.098	21.354	959.744								
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	16.226		16.226								
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	44.438		44.438								
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	205.764	5.500	200.264								
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	147.638	30.328	117.310								
14	Sở Nội vụ	155.089	100.000	55.089								
15	Sở Công thương	40.779		40.779								
16	Sở Y tế	476.623		476.623								
17	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.082.698	1.082.698									
B	**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**212.571**		**212.571**	**-**	**-**	**-**	**-**				
*	**SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO**	**94.436**		**94.436**	**-**	**-**	**-**	**-**				
1	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	81.702		81.702								
2	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	12.734		12.734								
*	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**60.033**		**60.033**								
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	26.699		26.699								
2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	33.334		33.334								
*	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**58.102**		**58.102**								
1	Báo và Phát Thanh, Truyền Hình Lạng Sơn	58.102		58.102								
C	**CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH**	**276.345**	**57.300**	**219.045**	**-**	**-**	**-**	**-**				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	**Chi quốc phòng**	**188.240**	**100**	**188.140**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	152.450	80	152.370								
1.2	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	35.790	20	35.770								
2	**Chi an ninh**	**88.605**	**57.200**	**30.905**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**	**500**	
2.1	Công an tỉnh	88.605	57.200	30.905					500		500	
D	**GIAO UBND XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CẤP TỈNH**	**150**	**150**									
1	Xã Na Dương	50	50									
2	Xã Thiện Hòa	50	50									
3	Xã Tri Lễ	50	50									
E	**CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**	**29.400**		**29.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Toà án nhân dân tỉnh	1.100		1.100								
2	Thi hành án dân sự tỉnh	1.800		1.800								
3	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	800		800								
4	Thuế tỉnh	500		500								
5	Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	700		700								
6	Chi cục Hải Quan khu vực VI	1.000		1.000								
7	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	1.500		1.500								
8	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi	22.000		22.000								
F	**CÁC NỘI DUNG CHI CÒN LẠI TẠI NGÂN SÁCH TỈNH**	**1.516.999**		**1.516.999**								
G	**CÁC XÃ, PHƯỜNG**	**8.475.349**	**282.065**	**8.023.778**	**-**	**-**	**169.506**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Xã Hữu Lũng	243.178	29.525	208.789			4.864					
2	Xã Tuấn Sơn	139.448	2.773	133.886			2.789					
3	Xã Tân Thành	138.526	3.300	132.455			2.771					
4	Xã Vân Nham	131.453	2.365	126.459			2.629					
5	Xã Thiện Tân	127.140	1.957	122.640			2.543					
6	Xã Yên Bình	123.070	2.875	117.734			2.461					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Xã Hữu Liên	79.603	1.955	76.056			1.592					
8	Xã Cai Kinh	98.110	1.702	94.446			1.962					
9	Xã Chi Lăng	239.151	14.650	219.718			4.783					
10	Xã Nhân Lý	111.912	1.938	107.736			2.238					
11	Xã Chiến Thắng	140.816	1.902	136.098			2.816					
12	Xã Quan Sơn	115.184	2.155	110.725			2.304					
13	Xã Bằng Mạc	115.293	2.450	110.537			2.306					
14	Xã Vạn Linh	114.564	2.365	109.908			2.291					
15	Phường Tam Thanh	184.904	14.725	166.481			3.698					
16	Phường Lương Văn Tri	162.295	12.015	147.034			3.246					
17	Phường Kỳ Lừa	274.860	22.934	246.429			5.497					
18	Phường Đông Kinh	275.490	28.526	241.454			5.510					
19	Xã Đồng Đăng	211.388	7.884	199.276			4.228					
20	Xã Cao Lộc	114.013	2.040	109.693			2.280					
21	Xã Công Sơn	98.280	1.868	94.446			1.966					
22	Xã Ba Sơn	120.393	1.709	116.276			2.408					
23	Xã Lộc Bình	180.816	8.600	168.600			3.616					
24	Xã Mẫu Sơn	122.672	2.040	118.179			2.453					
25	Xã Na Dương	201.391	6.800	190.563			4.028					
26	Xã Lợi Bác	105.767	1.940	101.712			2.115					
27	Xã Thống Nhất	184.348	2.255	178.406			3.687					
28	Xã Xuân Dương	106.680	2.410	102.136			2.134					
29	Xã Khuất Xá	107.365	1.955	103.263			2.147					
30	Xã Đình Lập	115.638	11.900	101.425			2.313					
31	Xã Châu Sơn	100.940	3.205	95.716			2.019					
32	Xã Kiên Mộc	130.528	2.995	124.922			2.611					
33	Xã Thái Bình	137.804	3.800	131.248			2.756					
34	Xã Na Sầm	135.867	3.128	130.022			2.717					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
35	Xã Văn Lãng	112.099	2.125	107.732			2.242					
36	Xã Hội Hoan	105.739	2.228	101.396			2.115					
37	Xã Thụy Hùng	91.503	1.794	87.879			1.830					
38	Xã Hoàng Văn Thụ	157.098	3.160	150.796			3.142					
39	Xã Thất Khê	154.988	3.245	148.643			3.100					
40	Xã Đoàn Kết	82.927	1.900	79.368			1.659					
41	Xã Tân Tiến	108.472	2.240	104.063			2.169					
42	Xã Tràng Định	109.305	2.380	104.739			2.186					
43	Xã Quốc Khánh	109.439	1.634	105.616			2.189					
44	Xã Kháng Chiến	85.300	1.785	81.809			1.706					
45	Xã Quốc Việt	75.727	2.040	72.172			1.515					
46	Xã Văn Quan	122.493	2.763	117.280			2.450					
47	Xã Điềm He	130.511	1.785	126.116			2.610					
48	Xã Tri Lễ	127.256	1.926	122.785			2.545					
49	Xã Yên Phúc	150.473	1.787	145.677			3.009					
50	Xã Tân Đoàn	96.441	1.802	92.710			1.929					
51	Xã Khánh Khê	158.955	1.643	154.133			3.179					
52	Xã Bình Gia	129.600	2.508	124.500			2.592					
53	Xã Tân Văn	106.324	1.802	102.396			2.126					
54	Xã Hồng Phong	92.290	2.000	88.444			1.846					
55	Xã Hoa Thám	82.579	2.000	78.927			1.652					
56	Xã Quý Hòa	60.313	2.600	56.507			1.206					
57	Xã Thiện Hòa	101.964	2.200	97.725			2.039					
58	Xã Thiện Thuật	108.350	2.185	103.998			2.167					
59	Xã Thiện Long	102.172	2.200	97.929			2.043					
60	Xã Bắc Sơn	143.251	2.720	137.666			2.865					
61	Xã Hưng Vũ	117.447	2.270	112.828			2.349					
62	Xã Vũ Lăng	111.518	2.025	107.263			2.230					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
63	Xã Nhất Hòa	119.920	2.210	115.312			2.398					
64	Xã Vũ Lễ	108.455	2.180	104.106			2.169					
65	Xã Tân Tri	123.557	2.291	118.795			2.471					
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**2.000**			**2.000**							
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.400**				**1.400**						
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**118.987**					**118.987**					
V	**CHI MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC**	**1.476.417**	**528.494**	**947.923**					**-**			
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**106.236**		**106.236**					**-**			
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG:	**1.731.900**	**92.411**	**650**	**589**	**30.528**	**100**	**35.753**	**105.030**	**1.154.076**	**1.026.321**	**0**	**30.148**	**400**
A	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**1.392.385**	**70.864**	**650**	**589**	**30.528**	**100**	**0**	**105.030**	**1.154.076**	**1.026.321**	**0**	**30.148**	**400**
*	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**11.000**								**11.000**				
1	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**	**6.000**								**6.000**				
2	**Các Hội đặc thù được giao biên chế**	**5.000**								**5.000**				
2,1	Liên minh các hợp tác xã	5.000								5.000				
*	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC**	**1.381.385**	**70.864**	**650**	**589**	**30.528**	**100**	**0**	**105.030**	**1.143.076**	**1.026.321**	**0**	**30.148**	**400**
1	Sở Khoa học và Công nghệ	100		100										
2	Sở Xây dựng	60.900								60.900	60.900			
3	Sở Tài chính	80.505								80.505				
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.354	21.354											
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5.500		500					5.000					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	30.328				30.328								
7	Sở Nội vụ	100.000							100.000					
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.082.698	49510	50	589	200	100		30	1.001.671	965421		30148	400
B	**CÁC ĐƠN VỊ QUỐC PHÒNG, AN NINH**	**57.300**	**21.547**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.753**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Quốc phòng**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	80						80						
1.2	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	20						20						
2	**An ninh**	**57.200**	**21.547**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.653**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Công an tỉnh	57.200	21547					35.653						
C	**GIAO UBND XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CẤP TỈNH**	**150**												
1	Xã Na Dương	50												
2	Xã Thiện Hòa	50												
3	Xã Tri Lễ	50												
D	**CÁC XÃ, PHƯỜNG**	**282.065**												
1	Xã Hữu Lũng	29.525												
2	Xã Tuấn Sơn	2.773												
3	Xã Tân Thành	3.300												
4	Xã Vân Nham	2.365												
5	Xã Thiện Tân	1.957												
6	Xã Yên Bình	2.875												
7	Xã Hữu Liên	1.955												
8	Xã Cai Kinh	1.702												
9	Xã Chi Lăng	14.650												
10	Xã Nhân Lý	1.938												
11	Xã Chiến Thắng	1.902												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
12	Xã Quan Sơn	2.155												
13	Xã Bằng Mạc	2.450												
14	Xã Vạn Linh	2.365												
15	Phường Tam Thanh	14.725												
16	Phường Lương Văn Tri	12.015												
17	Phường Kỳ Lừa	22.934												
18	Phường Đông Kinh	28.526												
19	Xã Đồng Đăng	7.884												
20	Xã Cao Lộc	2.040												
21	Xã Công Sơn	1.868												
22	Xã Ba Sơn	1.709												
23	Xã Lộc Bình	8.600												
24	Xã Mẫu Sơn	2.040												
25	Xã Na Dương	6.800												
26	Xã Lợi Bác	1.940												
27	Xã Thống Nhất	2.255												
28	Xã Xuân Dương	2.410												
29	Xã Khuất Xá	1.955												
30	Xã Đình Lập	11.900												
31	Xã Châu Sơn	3.205												
32	Xã Kiên Mộc	2.995												
33	Xã Thái Bình	3.800												
34	Xã Na Sầm	3.128												
35	Xã Văn Lãng	2.125												
36	Xã Hội Hoan	2.228												
37	Xã Thụy Hùng	1.794												
38	Xã Hoàng Văn Thụ	3.160												
39	Xã Thất Khê	3.245												
40	Xã Đoàn Kết	1.900												
41	Xã Tân Tiến	2.240												
42	Xã Tràng Định	2.380												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
43	Xã Quốc Khánh	1.634												
44	Xã Kháng Chiến	1.785												
45	Xã Quốc Việt	2.040												
46	Xã Văn Quan	2.763												
47	Xã Điềm He	1.785												
48	Xã Tri Lễ	1.926												
49	Xã Yên Phúc	1.787												
50	Xã Tân Đoàn	1.802												
51	Xã Khánh Khê	1.643												
52	Xã Bình Gia	2.508												
53	Xã Tân Văn	1.802												
54	Xã Hồng Phong	2.000												
55	Xã Hoa Thám	2.000												
56	Xã Quý Hòa	2.600												
57	Xã Thiện Hòa	2.200												
58	Xã Thiện Thuật	2.185												
59	Xã Thiện Long	2.200												
60	Xã Bắc Sơn	2.720												
61	Xã Hưng Vũ	2.270												
62	Xã Vũ Lăng	2.025												
63	Xã Nhất Hòa	2.210												
64	Xã Vũ Lễ	2.180												
65	Xã Tân Tri	2.291												

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**2.892.028**	**1.085.305**	**80.087**	**437.992**	**110.259**	**24.475**	**26.725**	**7.417**	**285.761**	**102.041**	**64.693**	**800.867**	**33.140**
A	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**2.397.012**	**940.869**	**80.087**	**437.992**	**76.632**	**-**	**26.725**	**7.017**	**225.728**	**102.041**	**64.693**	**569.522**	**32.440**
I	**KHỐI ĐẢNG TỈNH**	**121.072**	**-**	**17.100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**103.472**	**500**
1	Văn phòng Tỉnh Uỷ Lạng Sơn	121.072		17.100									103.472	500
II	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**52.337**	**-**	**-**	**-**	**5.541**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**46.796**	**-**
1	**Ủy ban MTTQVN và các Tổ chức chính trị - Xã hội**	**33.668**				**2.905**							**30.763**	
2	**Các Hội đặc thù**	**17.738**	**-**	**-**	**-**	**2.636**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.102**	**-**
2.1	Hội Văn học Nghệ thuật và Nhà báo tỉnh	7.481				2.636							4.845	
2.2	Liên minh các hợp tác xã	3.581											3.581	
2.3	Hội Chữ thập đỏ	5.200											5.200	
2.4	Hội Đông y	1.476											1.476	
3	**Các Hội khác**	**931**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**931**	**-**
3.1	Hội người cao tuổi	197											197	
3.2	Liên hiệp các hội KH&KT	57											57	
3.3	Hội Cựu TN xung phong	169											169	
3.4	Hội khuyến học	197											197	
3.5	Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh	169											169	
3.6	Hội Kiến trúc sư	85											85	
3.7	Hội Hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc	57											57	
III	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC**	**2.223.603**	**940.869**	**62.987**	**437.992**	**71.091**	**-**	**26.725**	**7.017**	**225.728**	**102.041**	**64.693**	**419.254**	**31.940**
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	200.264		10.989					6.770	92.471		64.693	90.034	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	959.744	940.869	3.690									15.185	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Sở Y tế	476.623		3.543	437.992				247				17.102	17.739
4	Sở Khoa học và Công nghệ	59.323		42.571						4.859			11.893	
5	Sở Xây dựng	129.976								105.411	102.041		24.565	
6	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	117.310		110		71.091		26.725		6.723			12.661	
7	Sở Tư pháp	22.095								8.948			13.147	
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	16.226											16.226	
9	Sở Công thương	40.779											40.779	
10	Chi cục Quản lý Thị trường	-												
11	Sở Tài chính	26.430											26.430	
12	Văn phòng UBND tỉnh	44.438								2.081			42.357	
14	Sở Nội vụ	55.089								3.087			37.801	14.201
15	Sở Ngoại vụ	14.786								2.148			12.638	
16	Thanh tra tỉnh	26.550											26.550	
17	Ban QL khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	7.894											7.894	
B	**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**	**212.571**	**94.436**	**-**	**-**	**33.627**	**24.475**	**-**	**-**	**60.033**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO**	**94.436**	**94.436**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	81.702	81.702											
2	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	12.734	12.734											
II	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC**	**60.033**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**60.033**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch	33.334								33.334				
	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	26.699								26.699				
III	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**	**58.102**	**-**	**-**	**-**	**33.627**	**24.475**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Báo và Phát Thanh, Truyền Hình Lạng Sơn	58.102				33.627	24.475							
C	**CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH**	**219.045**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**400**	**-**	**-**	**-**	**217.945**	**700**
1	**Chi quốc phòng**	**188.140**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**188.140**	**-**
1.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	152.370											152.370	
1.2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	35.770											35.770	
2	**Chi An ninh**	**30.905**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**400**	**-**	**-**	**-**	**29.805**	**700**
2.1	Công an tỉnh	30.905							400				29.805	700

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
D	**CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**	**7.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.400**	**-**
1	Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	700											700	
2	Tòa án nhân dân tỉnh	1.100											1.100	
3	Thống kê tỉnh Lạng Sơn	1.500											1.500	
4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	800											800	
5	Thi hành án dân sự tỉnh	1.800											1.800	
6	Thuế tỉnh	500											500	
7	Chi cục Hải Quan khu vực VI	1.000											1.000	
E	**CÁC NỘI DUNG CHI CÒN LẠI**	**56.000**	**50.000**										**6.000**	

UBND TỈNH LẠNG SƠN **Biểu số 54/CK-NSNN**

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA (%)		
		Tỉnh	Phường	Xã
A	B	1	2	3
	THU NỘI ĐỊA			
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương**			
1.1	Thuế giá trị gia tăng	100		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
1.3	Thuế tài nguyên	100		
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		
2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương**			
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
2.3	Thuế tài nguyên	100		
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**			
3.1	Thuế giá trị gia tăng + Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thu từ người nộp thuế do thuế tỉnh quản lý	100		
-	Thu từ người nộp thuế trên địa bàn phường, xã do thuế cơ sở quản lý		100	100
3.2	Thuế tài nguyên + Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thu từ người nộp thuế do thuế tỉnh quản lý	100		
-	Thu từ người nộp thuế trên địa bàn phường, xã do thuế cơ sở quản lý		100	100
4	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			
4.1	Thuế giá trị gia tăng	100		
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		
4.4	Thuế tài nguyên	100		
5	**Lệ phí trước bạ** (phát sinh trên địa bàn)		100	100
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp** (Phát sinh trên địa bàn phường, xã)		100	100
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** (Phát sinh trên địa bàn phường, xã)		100	100
8	**Thuế thu nhập cá nhân**			
-	Thu từ người nộp thuế do thuế tỉnh quản lý	100		
-	Thu từ người nộp thuế trên địa bàn phường, xã do thuế cơ sở quản lý		100	100
9	**Thu từ hoạt động xổ số**	100		
10	**Thuế bảo vệ môi trường**	100		
11	**Thu phí và lệ phí**			

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA (%)		
		Tỉnh	Phường	Xã
11.1	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về mức thu, cơ quan tổ chức thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn		
11.2	Các khoản phí, lệ phí còn lại			
-	Thuế tỉnh, cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý hoặc thu nộp	100		
-	Thu từ người nộp thuế do thuế cơ sở quản lý trên địa bàn phường, xã		100	100
-	Cơ quan nhà nước cấp xã quản lý hoặc thu nộp		100	100
12	**Thu tiền sử dụng đất**			
12.1	Thu tiền sử dụng đất gắn với nhà và tài sản trên đất			
-	Nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cơ quan Trung ương	100		
-	Nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp xã		100	100
12.2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thực hiện dự án			
a	Dự án do nhà đầu tư thực hiện			
-	Dự án thực hiện trên địa bàn phường	85	15	
-	Dự án thực hiện trên địa bàn xã	90		10
b	Dự án từ nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương do tỉnh quyết định đầu tư (sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí đầu tư)			
	Dự án thực hiện trên địa bàn phường	85	15	
	Dự án thực hiện trên địa bàn xã	90		10
c	Dự án từ nguồn ngân sách huyện trước sắp xếp giao cơ quan cấp tỉnh quản lý	60	40	40
d	Dự án từ nguồn ngân sách cấp xã (trường hợp sử dụng cả nguồn ngân sách cấp xã và ngân sách cấp tỉnh thực hiện phân chia sau khi trừ kinh phí ngân sách cấp tỉnh)		100	100
e	Thu tiền sử dụng đất tương ứng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí đầu tư thực hiện ghi thu - ghi chi			
	Cấp tỉnh quyết định	100		
	Cấp xã quyết định		100	100
12.3	Công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất			
-	Cấp tỉnh quyết định	100		
-	Cấp xã quyết định		100	100
12,4	Thu tiền sử dụng đất từ đất dôi dư, đất xen kẹp, các quỹ đất khác			
-	Cấp tỉnh quản lý	100		
-	Cấp xã quản lý		100	100

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA (%)		
		Tỉnh	Phường	Xã
13	**Thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu**	100		
14	**Thu tiền khai thác, xử lý tài sản nhà nước**	100		
15	**Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước**			
15,1	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước tương ứng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí đầu tư thực hiện ghi thu - ghi chi			
	Cấp tỉnh quyết định	100		
	Cấp xã quyết định		100	100
15,2	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại	100		
16	**Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt và tịch thu khác**			
-	Do cơ quan cấp tỉnh thực hiện	100		
-	Do các xã, phường thực hiện		100	100
17	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**			
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương, cấp tỉnh cấp phép thực hiện	100		
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cấp xã phê duyệt		100	100
18	**Các khoản huy động, đóng góp**			
-	Huy động, đóng góp cho tỉnh	100		
-	Huy động, đóng góp cho các xã, phường		100	100
19	**Thu từ bán tài sản nhà nước**			
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý thu nộp	100		
-	Do các xã, phường thu nộp		100	100
20	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước**			
-	Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý thu nộp	100		
-	Do các xã, phường xử lý thu nộp		100	100
-	Do cơ quan cấp xã giao tài sản		100	100
22	**Thu viện trợ**			
-	Viện trợ cho ngân sách tỉnh	100		
-	Viện trợ cho ngân sách các xã, phường		100	100
23	**Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa**	100		
24	**Các khoản thu khác**			
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu nộp	100		
-	Các xã, phường quản lý thu nộp		100	100
25	**Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản**			

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA (%)		
		Tỉnh	Phường	Xã
-	Do các xã, phường quản lý		100	100
26	**Thu chuyển nguồn**			
-	Ngân sách tỉnh	100		
-	Ngân sách xã, phường		100	100
27	**Thu kết dư**			
-	Ngân sách tỉnh	100		
-	Ngân sách xã, phường		100	100
28	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**100**		
29	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh**	**100**		

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**856.476**	**807.961**	**807.961**	**0**	**7.667.388**	**0**	**0**	**8.475.349**
1	Xã Hữu Lũng	75.968,0	69.103,0	69.103,0		174.075,0			243.178,0
2	Xã Tuấn Sơn	6.447,0	5.640,0	5.640,0		133.808,0			139.448,0
3	Xã Tân Thành	4.021,0	3.571,0	3.571,0		134.955,0			138.526,0
4	Xã Vân Nham	3.467,0	3.152,0	3.152,0		128.301,0			131.453,0
5	Xã Thiện Tân	3.893,0	3.530,0	3.530,0		123.610,0			127.140,0
6	Xã Yên Bình	4.380,0	4.095,0	4.095,0		118.975,0			123.070,0
7	Xã Hữu Liên	2.327,0	2.132,0	2.132,0		77.471,0			79.603,0
8	Xã Cai Kinh	2.825,0	2.707,0	2.707,0		95.403,0			98.110,0
9	Xã Chi Lăng	50.007,0	46.747,0	46.747,0		192.404,0			239.151,0
10	Xã Nhân Lý	9.199,0	8.957,0	8.957,0		102.955,0			111.912,0
11	Xã Chiến Thắng	1.697,0	1.629,0	1.629,0		139.187,0			140.816,0

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Xã Quan Sơn	776,0	696,0	696,0		114.488,0			115.184,0
13	Xã Bằng Mạc	2.001,0	1.791,0	1.791,0		113.502,0			115.293,0
14	Xã Vạn Linh	2.614,0	2.419,0	2.419,0		112.145,0			114.564,0
15	Phường Tam Thanh	66.000,0	63.304,0	63.304,0		121.600,0			184.904,0
16	Phường Lương Văn Tri	51.400,0	48.615,0	48.615,0		113.680,0			162.295,0
17	Phường Kỳ Lừa	125.620,0	120.969,0	120.969,0		153.891,0			274.860,0
18	Phường Đông Kinh	163.200,0	155.695,5	155.695,5		119.794,0			275.489,5
19	Xã Đồng Đăng	33.690,0	31.758,0	31.758,0		179.630,0			211.388,0
20	Xã Cao Lộc	1.010,0	950,0	950,0		113.063,0			114.013,0
21	Xã Công Sơn	470,0	458,0	458,0		97.822,0			98.280,0
22	Xã Ba Sơn	740,0	738,5	738,5		119.654,0			120.392,5
23	Xã Lộc Bình	23.800,0	22.400,0	22.400,0		158.416,0			180.816,0
24	Xã Mẫu Sơn	5.120,0	4.960,0	4.960,0		117.712,0			122.672,0
25	Xã Na Dương	17.735,0	15.435,0	15.435,0		185.956,0			201.391,0
26	Xã Lợi Bác	1.560,0	1.470,0	1.470,0		104.297,0			105.767,0
27	Xã Thống Nhất	1.510,0	1.365,0	1.365,0		182.983,0			184.348,0
28	Xã Xuân Dương	2.135,0	1.945,0	1.945,0		104.735,0			106.680,0

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
29	Xã Khuất Xá	1.680,0	1.595,0	1.595,0		105.770,0			107.365,0
30	Xã Đình Lập	21.755,0	19.755,0	19.755,0		95.883,0			115.638,0
31	Xã Châu Sơn	9.060,0	8.665,0	8.665,0		92.275,0			100.940,0
32	Xã Kiên Mộc	2.460,0	2.255,0	2.255,0		128.273,0			130.528,0
33	Xã Thái Bình	21.055,0	20.555,0	20.555,0		117.249,0			137.804,0
34	Xã Na Sầm	13.630,0	12.898,0	12.898,0		122.969,0			135.867,0
35	Xã Văn Lãng	2.735,0	2.360,0	2.360,0		109.739,0			112.099,0
36	Xã Hội Hoan	1.150,0	1.077,5	1.077,5		104.661,0			105.738,5
37	Xã Thụy Hùng	1.080,0	813,5	813,5		90.689,0			91.502,5
38	Xã Hoàng Văn Thụ	21.690,0	20.992,0	20.992,0		136.106,0			157.098,0
39	Xã Thất Khê	13.860,0	13.105,0	13.105,0		141.883,0			154.988,0
40	Xã Đoàn Kết	1.065,0	625,0	625,0		82.302,0			82.927,0
41	Xã Tân Tiến	1.885,0	1.625,0	1.625,0		106.847,0			108.472,0
42	Xã Tràng Định	10.920,0	10.500,0	10.500,0		98.805,0			109.305,0
43	Xã Quốc Khánh	1.166,0	880,0	880,0		108.559,0			109.439,0
44	Xã Kháng Chiến	1.175,0	940,0	940,0		84.360,0			85.300,0
45	Xã Quốc Việt	1.770,0	1.410,0	1.410,0		74.317,0			75.727,0

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
46	Xã Văn Quan	8.692,0	8.304,5	8.304,5		114.188,0			122.492,5
47	Xã Điềm He	1.493,0	1.403,0	1.403,0		129.108,0			130.511,0
48	Xã Tri Lễ	973,0	848,5	848,5		126.407,0			127.255,5
49	Xã Yên Phúc	2.677,0	2.594,0	2.594,0		147.879,0			150.473,0
50	Xã Tân Đoàn	1.705,0	1.637,0	1.637,0		94.804,0			96.441,0
51	Xã Khánh Khê	2.002,0	1.889,5	1.889,5		157.065,0			158.954,5
52	Xã Bình Gia	9.447,0	9.104,5	9.104,5		120.495,0			129.599,5
53	Xã Tân Văn	1.060,0	972,0	972,0		105.352,0			106.324,0
54	Xã Hồng Phong	1.137,0	987,0	987,0		91.303,0			92.290,0
55	Xã Hoa Thám	995,0	915,0	915,0		81.664,0			82.579,0
56	Xã Quý Hòa	553,0	508,0	508,0		59.805,0			60.313,0
57	Xã Thiện Hòa	1.048,0	968,0	968,0		100.996,0			101.964,0
58	Xã Thiện Thuật	1.432,0	1.327,0	1.327,0		107.023,0			108.350,0
59	Xã Thiện Long	757,0	697,0	697,0		101.475,0			102.172,0
60	Xã Bắc Sơn	14.300,0	13.920,0	13.920,0		129.331,0			143.251,0
61	Xã Hưng Vũ	3.096,0	3.026,0	3.026,0		114.421,0			117.447,0
62	Xã Vũ Lăng	2.182,0	1.957,0	1.957,0		109.561,0			111.518,0

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
63	Xã Nhất Hòa	2.659,0	2.479,0	2.479,0		117.441,0			119.920,0
64	Xã Vũ Lễ	6.411,0	6.201,0	6.201,0		102.254,0			108.455,0
65	Xã Tân Tri	2.109,0	1.940,0	1.940,0		121.617,0			123.557,0

UBND TỈNH LẠNG SƠN **Biểu số 56/CK-NSNN**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**106.254**	**-**	**106.254**	**-**
1	Xã Hữu Lũng	2.916		2.916	
2	Xã Tuấn Sơn	2.121		2.121	
3	Xã Tân Thành	1.712		1.712	
4	Xã Vân Nham	2.136		2.136	
5	Xã Thiện Tân	1.484		1.484	
6	Xã Yên Bình	1.224		1.224	
7	Xã Hữu Liên	1.008		1.008	
8	Xã Cai Kinh	1.380		1.380	
9	Xã Chi Lăng	2.081		2.081	
10	Xã Nhân Lý	1.509		1.509	
11	Xã Chiến Thắng	1.596		1.596	
12	Xã Quan Sơn	922		922	
13	Xã Bằng Mạc	1.657		1.657	
14	Xã Vạn Linh	1.094		1.094	
15	Phường Tam Thanh	2.525		2.525	
16	Phường Lương Văn Tri	2.706		2.706	
17	Phường Kỳ Lừa	2.142		2.142	
18	Phường Đông Kinh	4.643		4.643	
19	Xã Đồng Đăng	2.809		2.809	
20	Xã Cao Lộc	1.029		1.029	
21	Xã Công Sơn	805		805	
22	Xã Ba Sơn	1.372		1.372	
23	Xã Lộc Bình	2.522		2.522	
24	Xã Mẫu Sơn	896		896	
25	Xã Na Dương	2.291		2.291	
26	Xã Lợi Bác	901		901	
27	Xã Thống Nhất	1.574		1.574	
28	Xã Xuân Dương	803		803	
29	Xã Khuất Xá	1.190		1.190	
30	Xã Đình Lập	1.194		1.194	
31	Xã Châu Sơn	982		982	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
32	Xã Kiên Mộc	819		819	
33	Xã Thái Bình	1.200		1.200	
34	Xã Na Sầm	1.880		1.880	
35	Xã Văn Lãng	1.416		1.416	
36	Xã Hội Hoan	1.197		1.197	
37	Xã Thụy Hùng	1.094		1.094	
38	Xã Hoàng Văn Thụ	2.180		2.180	
39	Xã Thất Khê	2.836		2.836	
40	Xã Đoàn Kết	788		788	
41	Xã Tân Tiến	1.102		1.102	
42	Xã Tràng Định	1.849		1.849	
43	Xã Quốc Khánh	1.910		1.910	
44	Xã Kháng Chiến	660		660	
45	Xã Quốc Việt	985		985	
46	Xã Văn Quan	2.007		2.007	
47	Xã Điềm He	1.807		1.807	
48	Xã Tri Lễ	1.390		1.390	
49	Xã Yên Phúc	2.352		2.352	
50	Xã Tân Đoàn	1.597		1.597	
51	Xã Khánh Khê	2.281		2.281	
52	Xã Bình Gia	2.025		2.025	
53	Xã Tân Văn	1.715		1.715	
54	Xã Hồng Phong	1.358		1.358	
55	Xã Hoa Thám	1.016		1.016	
56	Xã Quý Hòa	644		644	
57	Xã Thiện Hòa	1.182		1.182	
58	Xã Thiện Thuật	1.519		1.519	
59	Xã Thiện Long	1.137		1.137	
60	Xã Bắc Sơn	2.766		2.766	
61	Xã Hưng Vũ	1.940		1.940	
62	Xã Vũ Lăng	1.899		1.899	
63	Xã Nhất Hòa	1.097		1.097	
64	Xã Vũ Lễ	1.742		1.742	
65	Xã Tân Tri	1.640		1.640	

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 28 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG…							Chương trình MTQG…							Chương trình MTQG …						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	**Trung ương chưa giao dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026**																							
I	**Ngân sách cấp tỉnh**																								
II	**Ngân sách xã**																								